ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ Ở CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO NHẬN XÉT CỦA HỌC SINH

• **PGS.TS. NGUYỄN THANH BÌNH**
Viện Nghiên cứu Sư phạm – Đại học Sư phạm Hà Nội

I. Đặt vấn đề

Đổi mới giáo dục phổ thông Việt Nam đang triển khai đại trà đến lớp 12- năm học cuối cùng của bậc phổ thông. Để tìm hiểu thực tiễn đổi mới giáo dục trung học phổ thông (THPT) đang chuyển mình như thế nào chúng tôi trưng cầu ý kiến của học sinh (HS) - những người hưởng lợi và cũng cần nghe ý kiến của các em theo hướng tập trung vào người học.

Chúng tôi chọn mẫu theo nguyên tắc đại diện với 433 HS lớp 11 (53.3%) và 12 (46.7%) ở 8 trường thuộc 2 tỉnh khó khăn đại diện cho 2 miền là Hoà Bình và Đồng Tháp. Mỗi lớp chúng tôi chọn 3 em có lực học khá (giỏi), 3 em học lực trung bình và 3 em học lực yếu từ 3 lớp ở mỗi khối. Các trường thuộc phạm vi khảo sát có cả trường chất lượng cao (trường chuyên hoặc trường chuẩn quốc gia); trường nội trú, trường ở vùng khó khăn được Dự án THPT hỗ trợ xây dựng thêm phòng học hoặc phòng bộ môn.Vì vậy trong mẫu toàn thể có 21.7 % HS dân tộc, 55.9% HS nữ, 26.6% HS là cán bộ lớp; 21.0% HS giỏi; 43.4% HS khá; 34.9% HS trung bình; 0,7% HS yếu.

II. Thực trạng về đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) và đánh giá ở THPT

1. Nhận xét của HS về những ưu điểm và hạn chế của GV

Để tìm hiểu ưu điểm của GV trong 2 năm thực hiện đổi mới giáo dục THPT chúng tôi đưa ra câu hỏi: "Em hãy suy nghĩ về những GV dạy tốt nhất ở trường trong những năm học tại trường THPT bằng cách liệt kê 3 đặc tính dạy tốt nhất của họ". Kết quả thể hiện trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. HS lựa chọn và đánh giá những ưu điểm nổi bật GV đã thể hiện được

Đặc tính	Số người	%	Xếp hạng
- Kiến thức sâu rộng	154	35.6	3
- Phương pháp dạy học mới, có vận dụng thực tế, giải thích và mở rộng kiến thức	317	73.2	1
- Đánh giá học sinh công bằng, khách quan, không thiên vị	50	11.5	7
- Quan tâm, chia sẽ, giúp đỡ, động viên, khuyến khích học sinh	268	61.9	2
- Tạo không khí hứng thú học tập cho HS	64	14.8	6
- Dạy nội dung bài học ngắn gọn, dễ hiểu, đảm bảo kiến thức	27	6.2	8
- Sáng tạo, luôn tìm tòi cái mới	16	3.7	9
- Nhiệt tình giảng dạy, yêu nghề	102	23.6	4
- Lắng nghe ý kiến của học sinh	7	1.6	10
- Thái độ vui vẻ, dễ gần, cởi mở nhưng nghiêm khắc	84	19.4	5

Như vậy tỉ lệ HS lựa chọn và đánh giá ưu điểm của GV cao nhất là những GV có PPDH tốt, sau đó đến GV có thái độ thân thiện, khích lệ HS trong học tập rồi mới đến GV có kiến thức sâu rộng. Đồng thời còn có thể thấy: trong số 10 đặc tính mà HS lựa chọn và đánh giá là ưu điểm ở một số GV dạy các em có 6 đặc tính thuộc về phẩm chất, thái độ đối với HS.

So sánh ý kiến *giữa HS có kết quả học tập khác nhau cho thấy có sự khác biệt* có ý nghĩa ở một vài đặc tính thể hiện ưu điểm của GV. Tỉ lệ HS khá, giỏi lựa chọn và đánh giá những đặc tính như: Kiến thức sâu rộng; Phương pháp dạy học mới, có vận dụng thực tế, giải thích và mở rộng kiến thức; Nhiệt tình giảng dạy, yêu nghề... nhiều hơn HS có học lực trung bình và yếu, kém. Trong khi đó, các nội dung: Đánh giá HS công bằng, khách quan, không thiên vị; Dạy nội dung bài học ngắn gọn, dễ hiểu, đảm bảo kiến thức lại được HS có học lực TB, yếu kém đưa ra nhiều hơn HS khá, giỏi.

So sánh ý kiến của HS *giữa các trường chất lượng cao và trường bình thường* cũng thấy có sự khác biệt có ý nghĩa ở một vài nội dung. HS ở các trường chất lượng cao lựa chọn và đánh giá những GV có: Phương pháp dạy học mới, có vận dụng thực tế, giải thích và mở rộng kiến thức; Tạo không khí hứng thú học tập cho HS; Nhiệt tình giảng dạy, yêu nghề; Thái độ vui vẻ, dễ gần, cởi mở nhưng nghiêm khắc..cao hơn HS ở trường bình thường. Trong khi đó, tỉ lệ HS các trường bình thường lựa chọn và đánh giá những GV: Đánh giá HS công bằng, khách quan, không thiên vị; Sáng tạo, luôn tìm tòi cái mới... cao hơn HS ở các trường chất lượng cao.

Để tìm hiểu những biểu hiện hạn chế của GV qua hai năm thực hiện đổi mới giáo dục THPT đại trà, chúng tôi đã đề nghị HS liệt kê 3 đặc tính dạy kém của GV". Kết quả thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. HS lựa chọn và đánh giá những hạn chế nổi bật mà GV đã thể hiện

Đặc tính	Số người	%	X ếp thứ
- Không quan tâm, chia sẽ, giúp đỡ, động viên, khuyến khích học sinh	118	27.3	2
- Phương pháp dạy học khô cứng, dập khuôn theo SGK, khó hiểu, lướt qua	348	80.4	1
- Đánh giá không công bằng, khách quan	66	15.2	7
- Trình độ chuyên môn, kiến thức hạn chế	110	25.4	3
- Luôn gây áp lực, không tạo hứng thú học tập cho HS	96	22.2	5
- Thiếu nhiệt tình, không tâm huyết với nghề	106	24.5	4
- Không lắng nghe ý kiến của HS	22	5.1	9
- Không sáng tạo trong giảng dạy	24	5.5	8
- Khó gần, khó tính, không cởi mở, thái độ không đúng mực	78	18.0	6

Bảng 2 cho thấy: Có sự tương đồng trong lựa chọn và đánh giá của HS về những hạn chế nổi bật của GV với những ưu điểm nổi bật của họ. Tỉ lệ HS đưa ra những hạn chế về phương pháp dạy học chiếm tỉ lệ cao nhất, sau đến thái độ chưa quan tâm, khuyến khích HS, rồi mới đến trình độ chuyên môn, kiến thức hạn chế. Ngoài ra trong số 9 đặc tính các em đưa ra là những hạn chế nổi bật của GV hiện nay thì có đến 6 đặc tính thuộc về thái độ, phẩm chất của GV.

Như vậy, qua tìm hiểu những đặc tính mà HS đánh giá cao ở một người GV dạy tốt và những đặc tính ở một GV dạy tồi cho thấy: Phương pháp giảng dạy của GV là yếu tố có sức thuyết phục HS nhất, sau đó là thái độ, phẩm chất của GV, kiến thức chuyên môn không có vị trí quan trọng bằng hai yếu tố trên.

So sánh ý kiến của HS khá, giỏi và HS trung bình, yếu, kém thấy có sự khác biệt có nghĩa ở những nội dung: Phương pháp dạy học khô cứng, dập khuôn theo SGK, khó hiểu, lướt qua;

Trình độ chuyên môn, kiến thức hạn chế; - Luôn gây áp lực, không tạo hứng thú học tập cho HS;... (tỉ lệ HS khá, giỏi đưa ra nhiều hơn). Trong khi đó tỉ lệ HS có học lực trung bình, yếu kém đưa ra:Không quan tâm, chia sẽ, giúp đỡ, động viên, khuyến khích HS; Đánh giá không công bằng, khách quan; Khó gần, khó tính, không cởi mở, thái độ không đúng mực...cao hơn tỉ lệ HS có học lực khá, giỏi.

So sánh theo trường chất lượng cao và trường bình thường cũng thấy có sự khác biệt có nghĩa ở các nội dung: Luôn gây áp lực, không tạo hứng thú học tập cho HS; (tỉ lệ HS trường chất lượng cao đưa ra nhiều hơn); Trong khi đó, tỉ lệ HS trường bình thường có ý kiến của cao hơn trường chất lượng cao ở: Không quan tâm, chia sẽ, giúp đỡ, động viên, khuyến khích học sinh; Không sáng tạo trong giảng dạy...

2. Về đổi mới hoạt động dạy học của giáo viên

Để xem xét cụ thể hơn những biểu hiện đổi mới trong hoạt động dạy học của GV chúng tôi trưng cầu ý kiến HS về các khía cạnh nội dung dưới đây.

Bảng 3 cho thấy *HS đồng ý với những nội dung/hoạt động của GV* như: GV hỗ trợ em/các bạn trong quá trình học tập; GV có kiến thức sâu rộng về điều GV dạy; GV khuyến khích em/các bạn học chăm và giỏi; GV liên hệ nội dung bài học với thực tế cuộc sống/địa phương; GV khuyến khích em/các bạn học một cách sáng tạo; GV sử dụng phương pháp hiệu quả giúp em/ các bạn học; GV hướng dẫn rõ ràng những gì em/các bạn phải học... Bên cạnh đó *HS lại không chắc chắn về những điều:* Em/các bạn thích phương pháp dạy học của GV; Phương pháp dạy học của GV khuyến khích em/các bạn học... Điều này cho thấy GV cần phải nâng cao năng lực sử dụng các phương pháp dạy học tích cực để đáp ứng nhu cầu, mong đợi của HS.

So sánh ý kiến của HS có sự khác nhau về học lực cho thấy có sự khác biệt chỉ ở một nội dung "GV khuyến khích em/các bạn tích cực tham gia bài học bằng cách sử dụng phương pháp mới" (Tỉ lệ HS có học lực TB, yếu kém trả lời nhiều hơn).

Bảng 3. Nhận xét của HS về hoạt động dạy học của giáo viên

Nội dung/ Hoạt động	Số người	Điểm TB
1. GV hỗ trợ em/ các bạn trong quá trình học tập	430	4.21
2. GV có kiến thức sâu rộng về điều GV dạy	430	4.20
3. GV sử dụng phương pháp hiệu quả giúp em/ các bạn học	431	4.08
4. Em/ các bạn thích phương pháp dạy học của GV	424	3.35
5. GV cho em/ các bạn biết bằng cách nào em/các bạn có thể tiến bộ trong học tập	432	4.11
6. Phương pháp dạy học của GV khuyến khích em/các bạn học	428	3.79
7. GV khuyến khích em/ các bạn học chăm và giỏi	425	4.16
8. GV khuyến khích em/ các bạn học một cách sáng tạo	428	4.10
9. GV hướng dẫn rõ ràng những gì em/ các bạn phải học	423	4.00
10. GV khuyến khích em/ các bạn tích cực tham gia bài học bằng cách sử dụng phương pháp mới	430	3.93
11. GV liên hệ nội dung bài học với thực tế cuộc sống/ địa phương	433	4.18

(Hoàn toàn đồng ý=5 điểm; Đồng ý=4; Không chắc chắn=3; Không đồng ý hoàn toàn=2; Không đồng ý=1)

Bảng 4. Tần suất GV, cha mẹ và bản thân tích cực hoá hoạt động học tập của HS

Nội dung/Hành động	Số người	Điểm TB
1. GV khuyến khích em/ các bạn tích cực tham gia bài học	431	4.11
2. Em thích cách GV khuyến khích em/ các bạn tích cực tham gia bài học	427	3.99
3. Em muốn tham gia tích cực vào bài học	429	4.29
4. Cha mẹ em muốn em tích cực tham gia bài học	431	4.41
5. GV thường sử dụng những phương tiện dạy học khác nhau trong bài học giúp em học	429	3.27
6. GV sử dụng các phần mềm/ áp dụng CNTT trong dạy học	430	3.03
7. Em thích GV sử dụng những phương tiện dạy học khác nhau trong bài học giúp em học	431	4.18
8. Khi GV sử dụng những phương tiện dạy học khác nhau trong bài học giúp em học dễ dàng hơn	432	4.04

(Liên tục=5 điểm; Thường xuyên=4; Thỉnh thoảng=3; Hiếm khi=2; Không bao giờ=1)

Bảng 4 cho thấy: GV, cha mẹ và bản thân HS đều thường xuyên tích cực hoá hoạt động học tập của các em, tạo động lực ngoài và động lực bên trong cho HS. Đồng thời việc GV sử dụng các TBDH thường xuyên tạo ra hứng thú học tập và hiểu bài dễ hơn. Nhưng trên thực tế GV chỉ thỉnh thoảng mới sử dụng TBDH và phần mềm, công nghệ thông tin (CNTT) vào dạy học. Điều này một lần nữa cho thấy tầm quan trọng của TBDH, đặc biệt áp dụng CNTT trong việc thực hiện thành công đổi mới GD với định hướng tạo ra năng lực cho người học.

So sánh ý kiến của HS có học lực khác nhau cho thấy có sự khác biệt có nghĩa về nội dung: Em muốn tham gia tích cực vào bài học; Khi GV sử dụng những phương tiện dạy học khác nhau trong bài học giúp em học dễ dàng hơn... HS có học lực khá giỏi có điểm trung bình cao hơn HS có học lực trung bình và yếu, kém.

3. Về đổi mới kiểm tra đánh giá của GV

Bảng 5. Ý kiến HS về việc kiểm tra đánh giá của GV

Hoạt động	Số người	Điểm TB
1. GV hướng dẫn rõ ràng những gì sẽ được đánh giá trong bài kiểm tra	410	3.75
2. GV chỉ ra điểm mạnh, điểm cần hoàn thiện của em/các bạn	412	3.69
3. Cách kiểm tra, đánh giá giúp phát triển năng lực của học sinh hơn là chỉ kiểm tra trí nhớ	410	3.65
4. Các bài kiểm tra đo được kết quả học tập thực tế của em	411	3.66
5. GV sử dụng hình thức đánh giá kết quả làm việc theo nhóm	409	3.37
6. GV khuyến khích em/các bạn tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau	408	3.14
7. GV khuyến khích em/các bạn tự chịu trách nhiệm đối với việc học của mình	414	3.70
8. GV đảm bảo công bằng, khách quan trong đánh giá	412	4.08
9. GV điều chỉnh cách dạy cho phù hợp hơn sau mỗi lần kiểm tra, đánh giá	412	3.65
10. GV có quan tâm hỗ trợ giúp em/các bạn khắc phục những điểm yếu sau đánh giá	412	3.78

(Liên tục=5 điểm; Thường xuyên=4; Thỉnh thoảng=3; Hiếm khi=2; Không bao giờ=1)

(Xem tiếp trang 40)